|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NĐ-CP  *(Dự thảo)* | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**NGHỊ ĐỊNH  
Quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 30 tháng 3 năm 2021;*

*Căn cứ Bộ luật Hình sự ngày 20 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục chất ma túy và tiền chất.*

**Điều 1. Danh mục các chất ma túy và tiền chất**

Ban hành kèm theo Nghị định này các danh mục chất ma túy và tiền chất sau đây:

Danh Mục I: Các chất ma túy tuyệt đối cấm sử dụng trong y học và đời sống xã hội; việc sử dụng các chất này trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm theo quy định đặc biệt của cơ quan có thẩm quyền.

Danh Mục II: Các chất ma túy được sử dụng hạn chế trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh Mục III: Các chất ma túy được sử dụng trong nghiên cứu, kiểm nghiệm, giám định, điều tra tội phạm hoặc trong lĩnh vực y tế, thú y theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

Danh Mục IV: Các tiền chất.

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy.

IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác trong quá trình sản xuất chất ma túy.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các văn bản sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:

a, Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất.

b, Nghị định số 60/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung danh mục các chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định số 73/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ ban hành các danh mục chất ma túy và tiền chất.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

2. Khi phát hiện chất mới chưa có trong các Danh mục chất ma túy và tiền chất ban hành kèm theo Nghị định này liên quan đến việc lạm dụng vào mục đích ma túy trái phép hoặc theo quy định tại 03 Công ước của Liên hợp quốc về phòng, chống ma túy thì Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan xem xét, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung và công bố các danh mục đó./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KGVX (2). XH | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**DANH MỤC I****CÁC CHẤT MA TÚY TUYỆT ĐỐI CẤM SỬ DỤNG TRONG Y HỌC  
 VÀ ĐỜI SỐNG XÃ HỘI; VIỆC SỬ DỤNG CÁC CHẤT NÀY TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM THEO QUY ĐỊNH ĐẶC BIỆT CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
 ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

IA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetorphine | 3-*O*-acetyltetrahydro - 7 - *α* - *(*1 - hydroxyl - 1 - methylbutyl) - 6, 14 - *endo*etheno - oripavine | 25333-77-1 |
| 2 | Acetyl-*alpha*-methylfenanyl | *N*- [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - piperidyl] acetanilide | 101860-00-8 |
| 3 | Alphacetylmethadol | *α* - 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-58-5 |
| 4 | *Alpha*-methylfentanyl | *N*- [1 - (*α* - methylphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 79704-88-4 |
| 5 | *Beta*-hydroxyfentanyl | *N*- [1- ( *β* - hydroxyphenethyl) - 4 - peperidyl] propionanilide | 78995-10-5 |
| 6 | *Beta*-hydroxymethyl-3-fentanyl | *N*- [1 - (*β* - hydroxyphenethyl) - 3 - methyl - 4 - piperidyl] propinonanilide | 78995-14-9 |
| 7 | Desomorphine | Dihydrodeoxymorphine | 427-00-9 |
| 8 | Etorphine | Tetrahydro - 7*α* - (1 - hydroxy - 1 - methylbutyl) - 6,14 - *endo*etheno -oripavine | 14521-96-1 |
| 9 | Heroin | Diacetylmorphine | 561-27-3 |
| 10 | Ketobemidone | 4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methyl - 4 - propionylpiperidine | 469-79-4 |
| 11 | 3-methylfentanyl | *N*- (3 - methyl - 1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 42045-86-3 |
| 12 | 3-methylthiofentanyl | *N*- [3 - methyl - 1 [2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 86052-04-2 |
| 13 | Morphine methobromide và các chất dẫn xuất của Morphine Nitơ hóa trị Vkhác | (5*α*,6*α*) - 17 - Methyl - 7,8 -didehydro - 4,5 - epoxymorphinan - 3,6 - diol - bromomethane (1:1) | 125-23-5 |
| 14 | *Para*-fluorofentanyl | 4’ - fluoro - *N* - (1 - phenethyl - 4 - piperidyl) propionanilide | 90736-23-5 |
| 15 | PEPAP | 1 - phenethyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol acetate | 64-52-8 |
| 16 | Thiofentanyl | *N* - (1 [2- (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] - 4 - propionanilide | 1165-22-6 |

IB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Brolamphetamine (DOB) | 2,5 - dimethoxy - 4 - bromoamphetamine | 64638-07-9 |
| 2 | Cathinone | (-) - *α* - aminopropiophenone | 71031-15-7 |
| 3 | DET | *N, N* - diethyltryptamine | 7558-72-7 |
| 4 | Delta-9-tetrahydrocanabinol | (6*aR*, 10*aR*) - 6*a*, 7, 8, 10*a* - tetrahydro - 6,6,9 - trimethyl - 3 - pentyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol | 1972-08-3 |
| 5 | DMA | (±) - 2,5 - dimethoxy - *α* - methylphenylethylamine | 2801-68-5 |
| 6 | DMHP | 3 - (1,2 - dimethylheptyl) - 1 - hydroxy - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro – 6,6,9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran | 32904-22-6 |
| 7 | DMT | *N, N* - dimethyltryptamine | 61-50-7 |
| 8 | DOET | (±) - 4 - ethyl - 2,5 - dimethoxy - *α* - phenethylamine | 22004-32-6 |
| 9 | Eticyclidine | *N*- ethyl - 1 - phenylcylohexylamine | 2201-15-2 |
| 10 | Etryptamine | 3 - (2 - aminobuty) indole | 2235-90-7 |
| 11 | MDMA | (±) - *N* - *α* - dimethyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 42542-10-9 |
| 12 | Mescalin | 3,4,5 - trimethoxyphenethylamine | 54-04-6 |
| 13 | Methcathinone | 2 - (methylamino) - 1 - phenylpropan - 1 - one | 5650-44-2 |
| 14 | 4-methylaminorex | (±) - *cis* - 2 - amino - 4 - methyl - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 3568-94-3 |
| 15 | MMDA | (±) - 5 - methoxy - 3,4 - methylenedioxy -  *α* - methylphenylethylamine | 13674-05-0 |
| 16 | (+)-Lysergide (LSD) | 9,10 - didehydro - *N, N* - diethyl - 6 - methylergoline - 8*β* carboxamide | 50-37-3 |
| 17 | *N*-hydroxy MDA (MDOH) | (±) - *N* - hydroxy - [*α* - methyl - 3,4 - (methylenedyoxy) phenethyl] hydroxylamine | 74698-47-8 |
| 18 | *N*-ethyl MDA | (±) *N* - ethyl - methyl - 3,4 - (methylenedioxy) phenethylamine | 82801-81-8 |
| 19 | Parahexyl | 3 - hexyl - 7, 8, 9, 10 - tetrahydro - 6, 6, 9 - trimethyl - 6*H* - dibenzo [*b,d*] pyran - 1 - ol | 117-51-1 |
| 20 | PMA | *p* - methoxy - *α* - methylphenethylamine | 64-13-1 |
| 21 | Psilocine, Psilotsin | 3 - [2 - (dimetylamino) ethyl] indol - 4 - ol | 520-53-6 |
| 22 | Psilocybine | 3 - [2 - dimetylaminoethyl] indol - 4 - yl dihydrogen phosphate | 520-52-5 |
| 23 | Rolicyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexy) pyrrolidine | 2201-39-0 |
| 24 | STP, DOM | 2,5 - dimethoxy - 4,*α* - dimethylphenethylamine | 15588-95-1 |
| 25 | Tenamfetamine (MDA) | *α* - methyl - 3,4 - (methylendioxy) phenethylamine | 4764-17-4 |
| 26 | Tenocyclidine (TCP) | 1 - [1 - (2 - thienyl) cyclohexyl] piperidine | 21500-98-1 |
| 27 | TMA | (+) - 3,4,5 - trimethoxy - *α* - methylphenylethylamine | 1082-88-8 |

IC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | MPPP | 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - piperidinol propionate (ester) | 13147-09-6 |

ID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Cây cần sa, nhựa cần sa và các chế phẩm từ cây cần sa |  | 8063-14-7 |
| 2 | Lá Khat | Lá cây Catha edulis |  |
| 3 | Cây thuốc phiện, nhựa thuốc phiện và các chế phẩm từ cây thuốc phiện\* |  |  |

 \* Trừ trường hợp ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện mà không còn chứa chất ma túy từ thuốc phiện.

**DANH MỤC II****CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG HẠN CHẾ TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN***(Ban hành kèm theo Nghị định số ……/2022/NĐ-CP  
 ngày ….tháng …..năm 2022)*

IIA. Các chất và muối, đồng phân, ester, ether và muối của các đồng phân, ester, ether có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Acetylmethadol | 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 509-74-0 |
| 2 | AH 7921 | 3, 4- dichloro- *N-* [[1- (dimethylamino) xyclohexyl] methyl] - benzamit | 55154-30-8 |
| 3 | Alfentanil | *N*- [1 - [2 - (4 - ethyl - 4,5 - dihydro - 5 - oxo - 1*H* - tetrazol - 1 - yl) ethyl] - 4 - (methoxymethyl) - 4 - piperidinyl] - *N* - phenylpropanamide | 71195-58-9 |
| 4 | Allylprodine | 3 - allyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 25384-17-2 |
| 5 | Alphameprodine | *α* - 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-51-9 |
| 6 | Alphamethadol | *α* - 6- dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanol | 17199-54-1 |
| 7 | Alphamethylthiofentanyl | *N* - [1 - [1 - methyl - 2 - (2 - thienyl) ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 103963-66-2 |
| 8 | Alphaprodine | (*α* - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 77-20-3 |
| 9 | Anileridine | 1 - *para* - aminophenethyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 144-14-9 |
| 10 | Benzenthidine | 1 - (2 - benzyloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 3691-78-9 |
| 11 | Benzylmorphine | 3 - benzylmorphine | 36418-34-5 |
| 12 | Betacetylmethadol | *β*- 3 - acetoxy - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenylheptane | 17199-59-6 |
| 13 | Betameprodine | *β*- 3 - ethyl - 1 - methyl - 4 - phenyl - propionoxypiperidine | 468-50-8 |
| 14 | Betamethadol | *β* - 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 17199-55-2 |
| 15 | Betaprodine | *β* - 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 468-59-7 |
| 16 | Bezitramide | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (2 - oxo - 3 - propionyl - 1 - benzimidazolinyl) - piperidine | 15301-48-1 |
| 17 | Clonitrazene | (2 - *para* - chlobenzyl) - 1 - diethylaminoethyl - 5 - nitrobenzimidazole | 3861-76-5 |
| 18 | Cocaine | Benzoyl - 1 - ecgoninmethyloxime | 50-36-2 |
| 19 | Codoxime | Dihydrocodeinone - 6 - carboxymethyloxime | 7125-76-0 |
| 20 | Dextromoramide | (+) - 4 [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 357-56-2 |
| 21 | Diampromide | *N* - [2 - (methylphenethylamino) - propyl] propionalinide | 552-25-0 |
| 22 | Diethylthiambutene | 3 - diethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 86-14-6 |
| 23 | Difenoxin | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylisonipecotic acid | 28782-42-5 |
| 24 | Dihydromorphine | 7,8 - dihydromorphine | 509-60-4 |
| 25 | Dimenoxadol | 2 - dimethylaminoethyl - 1 - ethoxy - 1,1 -diphenylacetate | 509-78-4 |
| 26 | Dimepheptanol | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - hepthanol | 545-90-4 |
| 27 | Dimethylthiambutene | 3 - dimethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 524-84-5 |
| 28 | Dioxaphetyl butyrate | Ethyl - 4 - morpholino - 2,2 - diphenylbutyrate | 467-86-7 |
| 29 | Diphenoxylate | 1 - (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 915-30-0 |
| 30 | Dipipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidine - 3 - heptanone | 467-83-4 |
| 31 | Drotebanol | 3,4 - dimethoxy - 17 methylmorphinan - 6*β*, 14 - diol | 3176-03-2 |
| 32 | Ecgonine và các dẫn xuất | (-) - 3 - hydroxytropane - 2 - carboxylate | 481-37-8 |
| 33 | Ethylmethylthiambutene | 3 - ethylmethylamino - 1,1 - di - (2’ - thienyl) - 1 - butene | 441-61-2 |
| 34 | Etonitazene | 1 - diethylaminoethyl - 2 *para* - ethoxybenzyl - 5 - nitrobenzimidazole | 911-65-9 |
| 35 | Etoxeridine | 1 - [2 - (2 - hydroxyethoxy) - ethyl] - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-82-9 |
| 36 | Fentanyl | 1 - phenethyl - 4 - *N* - propionylanilinopiperidine | 437-38-7 |
| 37 | Furethidine | 1 - (2 - tetrahydrofurfuryloxyethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 2385-81-1 |
| 38 | Hydrocodone | Dihydrocodeinone | 125-29-1 |
| 39 | Hydromorphinol | 14 - hydroxydihydromorphine | 2183-56-4 |
| 40 | Hydromorphone | Dihydromorphinone | 466-99-9 |
| 41 | Hydroxypethidine | 4 - *meta* - hydroxyphenyl - 1 - methylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 468-56-4 |
| 42 | Isomethadone | 6 - dimethylamino - 5 - methyl - 4,4 - diphenyl - 3 - hexanone | 466-40-0 |
| 43 | Levomethorphan | (-) - 3 - methoxy - *N* - methylmorphinan | 125-68-8 |
| 44 | Levomoramide | (-) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 -(1 - pyrrolidinyl) butyl] morpholine | 5666-11-5 |
| 45 | Levophenacylmorphan | (-) - 3 - hydroxy - *N* - phenacylmorphinan | 10061-32-2 |
| 46 | Levorphanol | (-) - 3 - hydroxy - *N* - methylmorphinan | 77-07-6 |
| 47 | Metazocine | 2’ - hydroxy - 2,5,9 - trimethyl - 6,7 - benzomorphan | 3734-52-9 |
| 48 | Methadone | 6 - dimethylamino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 76-99-3 |
| 49 | Methadone intermediate | 4 - cyano - 2 dimethylamino - 4,4 - diphenylbutane | 125-79-1 |
| 50 | Methyldesorphine | 6 - methyl - *delta* - 6 - deoxymor phine | 16008-36-9 |
| 51 | Methyldihydromorphine | 6 - methyldihydromorphine | 509-56-8 |
| 52 | Metopon | 5 - methyldihydromorphinone | 143-52-2 |
| 53 | Moramide | 2 - methyl - 3 - morpholino - 1,1 -diphenylpropane carboxylic acid | 545-59-5 |
| 54 | Morpheridine | 1 - (2 - morpholinoethyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 469-81-8 |
| 55 | Morphine | 7,8 - dehydro - 4,5 - epoxy - 3,6 - dihydroxy - *N* - methylmorphinan | 57-27-2 |
| 56 | Morphine - N - oxide | 3,6 - dihydroxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 - *N* - oxide | 639-46-3 |
| 57 | Myrophine | Myristylbenzylmorphine | 467-18-5 |
| 58 | Nicomorphine | 3,6 - dinicotinylmorphine | 639-48-5 |
| 59 | Noracymethadol | (±) - *α* - 3 - acetoxy - 6 - methylamino - 4,4 - diphenyl - heptane | 1477-39-0 |
| 60 | Norlevorphanol | (-) - 3 - hydroxymorphinan | 1531-12-0 |
| 61 | Normethadone | 6 - dimethylamino - 4,4 diphenyl - 3 - hexanone | 467-85-6 |
| 62 | Normorphine | *N* - demethylmorphine | 466-97-7 |
| 63 | Norpipanone | 4,4 - diphenyl - 6 - piperidino - 3 - hexanone | 561-48-8 |
| 64 | Oxycodone | 14 - hydroxydihydrocodeinone | 76-42-5 |
| 65 | Oxymorphone | 14 - hydroxydihydromorphinone | 76-41-5 |
| 66 | Pethidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 57-42-1 |
| 67 | Pethidine intermediate A | 4 - cyano - 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine | 3627-62-1 |
| 68 | Pethidine intermediate B | 4 - Phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 77-17-8 |
| 69 | Pethidine intermediate C | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid | 3627-48-3 |
| 70 | Phenadoxone | 6 - morpholino - 4,4 - diphenyl - 3 - heptanone | 467-84-5 |
| 71 | Phenampromide | *N* - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) propionanilide | 129-83-9 |
| 72 | Phenazocine | 2’ - hydroxy - 5,9 - dimethyl - 2 - phenethyl - 6, 7 - benzomorphan | 127-35-5 |
| 73 | Phenomorphan | 3 - hydroxy - *N* - phenethylmorphinan | 468-07-5 |
| 74 | Phenoperidine | 1 - (3 - hydroxy - 3 - phenylpropyl) - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 562-26-5 |
| 75 | Piminodine | 4 - phenyl - 1 - (3 - phenylaminopropyl) - piperidine - 4 - carboxylic acid ethyl ester | 13495-09-5 |
| 76 | Piritramide | 1- (3 - cyano - 3,3 - diphenylpropyl) - 4 - (1 - piperidino) - piperidine - 4 - carboxylic acid amide | 302-41-0 |
| 77 | Proheptazine | 1,3 - dimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxyazacycloheptane | 77-14-5 |
| 78 | Properidine | 1 - methyl - 4 - phenylpiperidine - 4 - carboxylic acid isopropyl ester | 561-76-2 |
| 79 | Racemethorphan | (±) - 3 - methoxy - *N* - methylmorphinan | 510-53-2 |
| 80 | Racemoramide | (±) - 4 - [2 - methyl - 4 - oxo - 3,3 - diphenyl - 4 - (1 - pyrrolidinyl)butyl] morpholine | 545-59-5 |
| 81 | Racemorphan | (±) - 3 - hydroxy - *N* - methylmorphinan | 297-90-5 |
| 82 | Remifentanil | 1 - (2 - methoxycarbonylethyl) - 4 - (phenylpropionylamino)-piperidine - 4carboxylic acid methyl ester | 132875-61-7 |
| 83 | Sulfentanil | *N* - [4 - (methoxymethyl) - 1- [2 - (2 - thienyl) - ethyl] - 4 - piperidyl] propionanilide | 56030-54-7 |
| 84 | Thebacon | Acethyldihydrocodeinone | 466-90-0 |
| 85 | Thebaine | 3,6 - dimethoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxymorphinadien - 6,8 | 115-37-7 |
| 86 | Tilidine | (±) - ethyl - trans - 2 - (dimethylamino) - 1 - phenyl - 3 - cyclohexene - 1 - carboxylate | 20380-58-9 |
| 87 | Trimeperidine | 1,2,5 - trimethyl - 4 - phenyl - 4 - propionoxypiperidine | 64-39-1 |

IIB. Các chất và muối, đồng phân có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | 25B-NBOMe | 2- (4 - bromo - 2,5 -dimethoxyphenyl) - *N* [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1026511-90-9 |
| 2 | 25C-NBOMe | 2- (4-chloro-2,5-dimethoxyphenyl) - *N* - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 1227608-02-7 |
| 3 | 25I-NBOMe | 2- (4-iodo-2,5-dimethoxyphenyl) -*N* - [(2-methoxyphenyl) methyl] ethanamine | 919797-19-6 |
| 4 | Acetyldihydrocodeine | (5*α*, 6*α*) - 4,5 - epoxy - 3 - methoxy - 17 - methyl - morphinan - 6 - ol acetat | 3861-72-1 |
| 5 | Amphetamine | (±) - *α* - methylphenethylamine | 300-62-9 |
| 6 | Codeine (3 - methylmorphine) | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinen - 7 | 76-57-3 |
| 7 | Dextropropoxyphene | *α* - (+) - 4 - dimethylamino - 1,2 - diphenyl - 3 - methyl - 2 - butanol propionate | 469-62-5 |
| 8 | Dihydrocodeine | 6 - hydroxy - 3 - methoxy - *N* - methyl - 4,5 - epoxy - morphinan | 125-28-0 |
| 9 | Ethylmorphine | 3 - Ethylmorphine | 76-58-4 |
| 10 | Methylphenidate | Methyl - *α* - phenyl - 2 - piperidineacetate | 113-45-1 |
| 11 | Nicocodine | 6 - nicotinylcodeine | 3688-66-2 |
| 12 | Nicodicodine | 6 - nicotinyldihydrocodeine | 808-24-2 |
| 13 | Norcodeine | *N* - demethylcodeine | 467-15-2 |
| 14 | PMMA | *Para*-methoxy methamphetamine | 3398-68-3 |
| 15 | Propiram | *N* - (1 - methyl - 2 - piperidinoethyl) - *N* - 2 - pyridylpropionamide | 15686-91-6 |

IIC. Các chất và muối có thể tồn tại của các chất này

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-ethylbenzoyl)indole) | (2-ethylphenyl) (1-(5-fluoropentyl)- 1*H*-indol-3-yl) methanone |  |
| 2 | (1-(5-fluoropentyl)-3-(2-methylbenzoyl)indole) | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(o-tolyl)methanone |  |
| 3 | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3tetramethylcyclopropyl)methanone | (1-Pentyl-1*H*-indazol-3-yl) (2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 4 | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl) piperazin-1-yl) methanone |  |
| 5 | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone | (1-Pentyl-1*H*-indol-3-yl) (pyridin-3-yl) methanone |  |
| 6 | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl)methanone | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)piperazin-1-yl) methanone |  |
| 7 | 1-(Cyclohexylmethyl)-2-[(4-ethoxyphenyl)methyl]-*N,N*-diethyl-1*H*-benzimidazol-5-carboxamide | 1-(cyclohexylmethyl)-2-(4-ethoxybenzyl)-*N*,*N*-diethyl-1*H*-benzo[*d*]imidazole-5-carboxamide | 1046140-32-2 |
| 8 | 1-(Phenylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylic acid 8-quinolinyl ester | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 9 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 10 | 1-Benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1-benzyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 11 | 1-Pentyl-N-(quinolin-8-yl)-1H-indole-3-carboxamide | 1-pentyl-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 12 | 1Cp-LSD | (6aR,9R)-4-(cyclopropanecarbonyl)-N,N-diethyl-7-methyl-4,6,6a,7,8,9-hexahydroindolo[4,3-fg]quinoline-9-carboxamide |  |
| 13 | 2C-B | 4-Bromo-2,5-dimethoxyphenethylamine | 66142-81-2 |
| 14 | 2C-E | 4 - ethyl - 2,5 - Dimethoxyphenethylamine | 71539-34-9 |
| 15 | 2C-H | 2,5-dimethoxy-phenethylamine | 3600-86-0 |
| 16 | 2-fluorodeschloroketamine  (Fluoroketamine) | 2-(2-fluorophenyl)-2-(methylamino)cyclohexan-1-one | 111982-50-4 |
| 17 | 2-FMA | 2-fluoro-N-α-dimethyl-benzeneethanamine |  |
| 18 | 3-(4-Hydroxymethylbenzoyl)-1-pentylindole | (4-(hydroxymethyl)phenyl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone |  |
| 19 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-morpholin-4-ylethyl)-1H-indole | 4-(2-(3-(5-benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1*H*-indol-1-yl)ethyl)morpholine |  |
| 20 | 3-(5-Benzyl-1,3,4-oxadiazol-2-yl)-1-(2-pyrrolidin-1-ylethyl)-1H-indole | 2-benzyl-5-(1-(2-(pyrrolidin-1-yl)ethyl)-1*H*-indol-3-yl)-1,3,4-oxadiazole |  |
| 21 | 3-FEA | N-ethyl-3-fluoro-α-methyl-benzeneethanamine, monohydrochloride | 54982-43-3 |
| 22 | 3-Meo-PCP | 1-[1-(3-methoxyphenyl)cyclohexy]-piperidine | 72242-03-6 |
| 23 | 3-MMC | 2-(methylamino)-1-(3-methylphenyl)-1-propanone | 1246816-62-5 |
| 24 | 4,4’-DMAR | *Para*-methyl-4-methylaminorex | 364064-08-4 |
| 25 | 4-CEC | 1-(4-Chlorophenyl)-2-(ethy lamino)-1-propanone | 14919-85-8 |
| 26 | 4-CMC (Clefedrone,  4-chloromethcathinone) | 1-(4-chlorophenyl)-2-methylamine)propan-1-one | 1225843-86-6 |
| 27 | 4-fluoroamphetamine (4-FA) | 1-(4-Fluorophenyl)-2-propanamine | 459-02-9 |
| 28 | 4-fluoroisobutyrfentanyl (para Fluoroisobutyrfentanyl, 4-FIBF, pFIBF) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) isobutyramide | 244195-32-2 |
| 29 | 4F-ABUTINACA | 1-(4-fluorobutyl)-N-tricyclo[3.3.1.13,7]dec-1-yl-1H-indazole-3-carboxamide | 1445580-39-1 |
| 30 | 4F-MDMB-BICA | methyl 2-({[1-(4-fluorobutyl)-1H-indol-3-yl]carbonyl}amino)-3,3-dimethylbutanoate |  |
| 31 | 4F-MDMB-BINACA (4F-MDMB-BUTINACA) | Methyl 2-(1-(4-fluorobutyl)-1H- indazole-3-carboxamido)-3,3- dimethylbutanoate |  |
| 32 | 4F-MDMB-BUTICA | methyl (S)-2-(1-(4-fluorobutyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |  |
| 33 | 4-HO-DiPT | 3-[2-(diisopropylamino) ethyl]-1*H*-indol-4-ol | 63065-90-7 |
| 34 | 4-Hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1H-indol-3-yl) pentan-1-one | 4-hydroxy-3,3,4-trimethyl-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)pentan-1-one | 1445751-38-1 |
| 35 | 4-methylcanthinone | 2-amino-1- (4-metylphenyl) propan-1-one | 31952-47-3 |
| 36 | 5-APB | 1-Benzofuran-5-ylpropan-2-amine | 286834-81-9 |
| 37 | 5C-AKB48 | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 38 | 5-Chloro-NNE1  (5-Cl-MN-24) | 1-(5-chloropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 39 | 5-Cl-AB-PINACA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-chloropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1801552-02-2 |
| 40 | 5F-AB-001 | adamantan-1-yl(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 41 | 5F-AB-FUPPYCA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-5-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide |  |
| 42 | 5F-AB-PINACA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1800101-60-3 |
| 43 | 5F-ADBICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1863065-82-0 |
| 44 | 5F-ADB-PINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1863065-90-0 |
| 45 | 5F-AEB | ethyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L-valinate |  |
| 46 | 5F-AKB48  (5F-APINACA) | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1400742-13-3 |
| 47 | 5F-AMB | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate | 1801552-03-3 |
| 48 | 5F-AMBICA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1801338-26-0 |
| 49 | 5F-APICA | *N*-(adamantan-1-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1354631-26-7 |
| 50 | 5F-APP-PINACA | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 51 | 5F-EMB-PINACA | Ethyl 2-[[1-(5-fluoropentyl)indazole-3-carbonyl]amino]-3-methyl-butanoate |  |
| 52 | 5F-INPB-22 | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 53 | 5-fluoropentyl-3-pyridinoylindole | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyridin-3-yl)methanone |  |
| 54 | 5F-MDMB-PICA (5F-MDMB-2201, MDMB-2201) | (Methyl 2-[[1-(5-fluoropentyl) indole-3-carbonyl]amino]-3,3-dimethyl-butanoate) | 1971007-88-1 |
| 55 | 5F-MDMB-PINACA | methyl 2-(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1715016-75-3 |
| 56 | 5F-MMB-PICA | methyl (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate | 1616253-26-9 |
| 57 | 5F-MN-18 | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 58 | 5F-MN-24 | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1445580-60-8 |
| 59 | 5F-PB-22 | quinolin-8-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | 1411742-41-7 |
| 60 | 5F-PCN | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-pyrrolo[3,2-c]pyridine-3-carboxamide |  |
| 61 | 5F-PY-PICA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone |  |
| 62 | 5F-PY-PINACA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(pyrrolidin-1-yl)methanone |  |
| 63 | 5F-SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 64 | 5F-SDB-006 | *N*-benzyl-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 776086-02-2 |
| 65 | 5F-THJ (5F-THJ-018) | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(quinolin-8-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 66 | 5F-UR-144 indazole | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(2,2,3,3tetramethylcyclopropyl)methanone |  |
| 67 | 5-Meo-DiPT | 3- [2- (diisopropylamino) ethyl] -5-methoxyindole | 4021-34-5 |
| 68 | 5-MeO-MiPT | *N* - [2- (5-methoxy-1*H* -indol-3-yl) ethyl] - *N* -methylpropan-2-amin | 96096-55-8 |
| 69 | A-796,260 | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 895155-26-7 |
| 70 | A-796,260 isomer | E)-3,4,4-trimethyl-1-(1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)pent-2-en-1-one |  |
| 71 | A-834,735 | (1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 895155-57-4 |
| 72 | A-836,339 | (E)-*N*-(3-(2-methoxyethyl)-4,5-dimethylthiazol-2(3*H*)-ylidene)-2,2,3,3-tetramethylcyclopropane-1-carboxamide | 959746-77-1 |
| 73 | AB-005 | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 895155-25-6 |
| 74 | AB-005 azepane | (1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |  |
| 75 | AB-CHMFUPPYCA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-3-(4-fluorophenyl)-1*H*-pyrazole-5-carboxamide | 1870799-79-3 |
| 76 | AB-CHMICA | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 77 | AB-CHMINACA | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185887-21-1 |
| 78 | AB-CHMINACA 2’-indazole | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-2-(cyclohexylmethyl)-2*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 79 | AB-FUBINACA | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185282-01-2 |
| 80 | AB-FUBINACA 2-fluorobenzyl | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185282-16-9 |
| 81 | AB-PICA | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 82 | AB-PINACA | (S)-*N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1445752-09-9 |
| 83 | AB-PINACA N-(2-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 84 | AB-PINACA N-(3-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 85 | AB-PINACA N-(4-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 86 | AB-PINACA N-(5-fluoropentyl) | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 87 | AB-PINACA-N-FluoroPentyl | *N*- (1-amino 3 methyl- 1- oxobutan- 2-yl) - 1- fluoropentyl) - 1*H*- indazole- 3 cacboxamide |  |
| 88 | Acetyl fentanyl | *N* - (1-Phenethylpiperidin-4-yl) - *N* -phenylacetamide | 3258-84-2 |
| 89 | Acetylpsilocine (Psilacetine,  4-AcO DMT) | 4-Acetoxy-N,N-dimethyl tryptamine, 3-(2'-dimethylaminoethyl)-4-acetoxy-indole | 92292-84-7 |
| 90 | Acryloylfentanyl (Acrylfentanyl) | N-(1-phenylethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacrylamide | 82003-75-6 |
| 91 | Alpha-PHP (PV-7,α-pyrrolidinohexanophenon) | 1-phenyl-2-(pyrrolidin-1-yl) hexan-1-one | 13415-86-6 |
| 92 | Adamantyl-THPINACA | *N*-(adamantan-1-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 93 | ADB-BUTINACA | N-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-butyl-1H-indazole-3-carboxamide |  |
| 94 | ADB-CHMICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 95 | ADB-CHMINACA (MAB-CHMINACA) | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1863065-92-2 |
| 96 | ADB-FUBICA | (S)-*N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 97 | ADB-FUBINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1445583-51-6 |
| 98 | ADBICA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1445583-48-1 |
| 99 | ADB-PINACA | *N*-(1-amino-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1633766-73-0 |
| 100 | ADSB-FUB-187 | 7-chloro-*N*-(1-((2-(cyclopropanesulfonamido)ethyl)amino)-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 101 | AKB-57 | adamantan-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 102 | *Αlpha* -Pyrrolidinopentiophenone | (*RS*)-1-Phenyl-2-(1-pyrrolidinyl)-1-pentanone | 14530-33-7 |
| 103 | AM-1220 | (1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 134959-64-1 |
| 104 | AM-1220 azepane | (1-((1-methylazepan-3-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 105 | AM-1241 | (2-iodo-5-nitrophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 444912-48-5 |
| 106 | AM-1248 | adamantan-1-yl(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 335160-66-2 |
| 107 | AM-1248 azepane | adamantan-1-yl(1-(1-methylazepan-3-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 108 | AM-2201 | 1 - [(5-fluoropentyl) -1*H* -indole-3-yl] - (naphthalen-1-yl) methanone | 335161-24-5 |
| 109 | AM-2201 4-methoxynaphtyl | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methoxynaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 110 | AM-2201 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 111 | AM-2232 | 5-(3-(1-naphthoyl)-1*H*-indol-1-yl)pentanenitrile | 335161-19-8 |
| 112 | AM-2233 | (2-iodophenyl)(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 444912-75-8 |
| 113 | AM-356 | (5Z,8Z,11Z,14Z)-*N*-((R)-1-hydroxypropan-2-yl)icosa-5,8,11,14-tetraenamide | 157182-49-5 |
| 114 | AM-6527 N-(5-fluoropentyl) | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(naphthalen-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 115 | AM-679 | (2-iodophenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 335160-91-3 |
| 116 | AM-694 | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone | 335161-03-0 |
| 117 | AM-694 (Chloro) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2-iodophenyl)methanone |  |
| 118 | AMB (MMB-PINACA,AMB-PINACA) | methyl (1-pentvl-1*H*-indazole-3-carbonyl)-L- valinate | 1890250-13-1 |
| 119 | AMB-CHMICA  (MMB-CHMICA) | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carbonyl)valinate |  |
| 120 | AMB-CHMINACA | methyl (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)-valinate | 1863066-03-8 |
| 121 | APICA | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1345973-50-3 |
| 122 | APINACA  (AKB48) | *N*-(adamantan-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1345973-53-6 |
| 123 | APP-CHMINACA | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1185887-14-2 |
| 124 | Benzylone (BMDP) | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(benzylamino)propan-1-one | 1823274-68-5 |
| 125 | Brorphine | 1-(1-(1-(4-bromophenyl)ethyl)piperidin-4-yl)-1,3-dihydro-2H-benzo[d]imidazol-2-one | 2244737-98-0 |
| 126 | Butyrfentanyl | *N*-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-*N*-phenylbutyramide | 1169-70-6 |
| 127 | BZP | 1-Benzylpiperazine | 2759-28-6 |
| 128 | Cannabipiperidiethanone | 2-(2-methoxyphenyl)-1-(1-((1-methylpiperidin-2-yl)methyl)-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 1345970-43-5 |
| 129 | Carfentanil | Methyl 4-(N-propionyl-N-phenylamino)-1 -(2- phenylethyl)-4-piperidinecarboxylate | 59708-52-0 |
| 130 | Crotonylfentanyl | (E)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylbut-2-enamide | 760930-59-0 |
| 131 | Cyclopropylfentanyl | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-  N-phenylcyclopropane carboxamide | 1169-68-2 |
| 132 | CBL-018 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 133 | CL-2201 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1391486-12-6 |
| 134 | CP-47,497 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 70434-82-1 |
| 135 | CP-47,497 (C8 + C2) |  |  |
| 136 | CP-47,497-C6 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylheptan-2-yl)phenol | 132296-20-9 |
| 137 | CP-47,497-C8  Cannabicyclohexanol | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol | 70434-92-3 |
| 138 | CP-47,497-C9 | rel-2-((1R,3S)-3-hydroxycyclohexyl)-5-(2-methyldecan-2-yl)phenol | 132296-12-9 |
| 139 | CP-55,244 | (2S,4S,4aS,6R,8aR)-4-(2-hydroxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6-(hydroxymethyl)decahydronaphthalen-2-ol |  |
| 140 | CP-55,940 | rel-2-((1R,2R,5R)-5-hydroxy-2-(3-hydroxypropyl)cyclohexyl)-5-(2-methyloctan-2-yl)phenol | 83003-12-7 |
| 141 | CRA-13 | naphthalen-1-yl(4-(pentyloxy)naphthalen-1-yl)methanone | 432047-72-8 |
| 142 | CUMYL-4CNBINACA | 1-(4-cyanobutyl)-*N*-(1-methyl-1-phenyl-ethyl)indazole-3-carboxamide | 1631074-54-8 |
| 143 | CUMYL-5F-P7AICA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide |  |
| 144 | CUMYL-5F-PICA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 145 | CUMYL-5F-PINACA | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1400742-16-6 |
| 146 | CUMYL-BICA | 1-butyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 147 | CUMYL PEGACLONE | 5-pentyl-2-(2-phenylpropan-2-yl)-2,5-dihydro-1H-pyrido[4,3-b]indol-1-one | 2160555-55-3 |
| 148 | CUMYL-PICA | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide | 1400742-32-6 |
| 149 | CUMYL-PINACA | 1-pentyl-*N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1400742-15-5 |
| 150 | CUMYL-THPINACA | *N*-(2-phenylpropan-2-yl)-1-((tetrahydro-2*H*-pyran-4-yl)methyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide | 1400742-50-8 |
| 151 | Dexamphetamine | (+) - 2 - amino - 1 - phenylpropane | 51-64-9 |
| 152 | Diethylpropion | 2-(Diethylamino) propiophenone | 90-84-6 |
| 153 | Dimethyl CP-47,497-C8 | rel-2-((1R,5S)-5-hydroxy-3,3-dimethylcyclohexyl)-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol |  |
| 154 | Diphenidine | 1-(1,2-diphenylethyl)piperidine | 28383-15-5 |
| 155 | DOC (2,5-Dimethoxy-4-chloroamphetamine) | 1-(4-chloro-2,5-dimethoxy phenyl) propan-2-amine | 42203-77-0 |
| 156 | EAM-2201  (5F-JWH-210 ) | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1364933-60-7 |
| 157 | EG-018 | naphthalen-1-yl(9-pentyl-9*H*-carbazol-3-yl)methanone |  |
| 158 | EG-2201 | (9-(5-fluoropentyl)-9*H*-carbazol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 3652-90-2 |
| 159 | EMB-FUBINACA | ethyl (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carbonyl)valinate |  |
| 160 | Ethylone | ( RS ) -1- (1,3-benzodioxol-5-yl) -2- (ethylamino) propane-1-one | 1112937-64-0 |
| 161 | Ethylphenidate | ( RS )-ethyl 2-phenyl-2-piperidin-2-yl acetate | 57413-43-1 |
| 162 | Eutylone (bk-EBDB, N-Ethylbutylone) | 1-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) butan-1-one | 802855-66-9 |
| 163 | FDU-NNEI | 1-(4-fluorobenzyl)-*N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 164 | FDU-PB-22 | naphthalen-1-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | 1883282-94-3 |
| 165 | Fenethylline | 7 - [2 - (*α* - methylphenethyl - amino) ethyl] theophylline | 3736-08-1 |
| 166 | FUB-144 (FUB-UR-144) | [1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl](2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone |  |
| 167 | FUB-AKB-48 | *N*-((3s,5s,7s)-adamantan-1-yl)-1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 168 | FUB-AMB (AMB-FUBINACA, MMB-FUBINACA) | methyl (1 -(4-fluoroben/yl)- 1H-inda/ole-3 -carbonyl)valinate | 1715016-76-4 |
| 169 | FUBIMINA | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-benzo[d]imidazol-2-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 170 | FUB-JWH-018 | (1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 171 | FUB-PB-22 | quinolin-8-yl 1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | 1800098-36-5 |
| 172 | Furanylfentanyl | *N*-Phenyl-*N*-[1-(2-phenylethyl)piperidin- 4-yl]furan-2-carboxamide | 101345-66-8 |
| 173 | GHB | *γ-*Hydroxybutyric acid | 591-81-1 |
| 174 | HU-210 | (6aR,10aR)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol | 112830-95-2 |
| 175 | HU-211 | (6a,10a)-9-(hydroxymethyl)-6,6-dimethyl-3-(2-methyloctan-2-yl)-6a,7,10,10a-tetrahydro-6*H*-benzo[c]chromen-1-ol | 112924-45-5 |
| 176 | HU-308 | (4-(2,6-dimethoxy-4-(2-methyloctan-2-yl)phenyl)-6,6-dimethylbicyclo[3.1.1]hept-2-en-2-yl)methanol | 256934-39-1 |
| 177 | HU-331 | (1'R)-6-hydroxy-3'-methyl-4-pentyl-6'-(prop-1-en-2-yl)-[1,1'-bi(cyclohexane)]-2',3,6-triene-2,5-dione | 137252-25-6 |
| 178 | INPB-22 | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | 1445579-61-2 |
| 179 | Isotonitazene | N,N-diethyl-2-(2-(4-isopropoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | 14188-81-9 |
| 180 | JTE-907 | *N*-(benzo[d][1,3]dioxol-5-ylmethyl)-7-methoxy-2-oxo-8-(pentyloxy)-1,2-dihydroquinoline-3-carboxamide | 282089-49-0 |
| 181 | JWH-007 | (2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-10-6 |
| 182 | JWH-015 | (2-methyl-1-propyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 155471-08-2 |
| 183 | JWH-018 | 1-pentyl-3-(1-naphthoyl) indole | 209414-07-3 |
| 184 | JWH-018 adamantyl  (AB-001) | adamantan-1-yl(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1345973-49-0 |
| 185 | JWH-018 cyclohexylmethyl | (1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 186 | JWH-018 isopentyl | (1-isopentyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 187 | JWH-018 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 188 | JWH-018 N-(5-chloropentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 189 | JWH-018 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 190 | JWH-019 | (1-hexyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 209414-08-4 |
| 191 | JWH-022 | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 209414-16-4 |
| 192 | JWH-030 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone | 162934-73-8 |
| 193 | JWH-071 | (1-ethyl-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone |  |
| 194 | JWH-073 | 1-butyl-3-(1-naphthoyl) indole | 208987-48-8 |
| 195 | JWH-073 (4-methylnaphthyl) | (1-butyl-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 196 | JWH-081 | (4-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 210179-46-7 |
| 197 | JWH-122 | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 619294-47-2 |
| 198 | JWH-122 5-Methyl-naphtyl | (5-methylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 199 | JWH-122 N-(4-pentenyl) | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1445577-68-3 |
| 200 | JWH-122 N-(4-pentenyl) -2-methylindole | (4-methylnaphthalen-1-yl)(1-(4-pentenyl) -2-methylindole)-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 201 | JWH-122 N-(5-chloropentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | 1445578-25-5 |
| 202 | JWH-122 N-(5-hydroxypentyl) | (1-(5-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | 1379604-68-8 |
| 203 | JWH-145 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-phenyl-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone |  |
| 204 | JWH-175 | (1-pentylindol-3-yl)naphthalen-1-ylmethane | 619294-35-8 |
| 205 | JWH-182 | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(4-propylnaphthalen-1-yl)methanone | 824960-02-3 |
| 206 | JWH-200 | (1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 103610-04-4 |
| 207 | JWH-201 | 2-(4-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-47-6 |
| 208 | JWH-203 | 2-(2-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-54-5 |
| 209 | JWH-206 | 2-(4-chlorophenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-58-9 |
| 210 | JWH-210 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 824959-81-1 |
| 211 | JWH-213 | (4-ethylnaphthalen-1-yl)(2-methyl-1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 824959-83-3 |
| 212 | JWH-250 | 1-pentyl-3- (2-methoxyphenylacetyl) indole | 864445-43-2 |
| 213 | JWH-251 | 1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)-2-(o-tolyl)ethan-1-one | 864445-39-6 |
| 214 | JWH-267 | (2-methoxynaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1H-indol-3-yl)methanone |  |
| 215 | JWH-302 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)ethan-1-one | 864445-45-4 |
| 216 | JWH-307 | (5-(2-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-26-7 |
| 217 | JWH-368 | (5-(3-fluorophenyl)-1-pentyl-1*H*-pyrrol-3-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 914458-31-4 |
| 218 | JWH-370 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-5-(o-tolyl)-1*H*-pyrrol-3-yl)methanone | 914458-22-3 |
| 219 | JWH-387 | (4-bromonaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 207227-49-4 |
| 220 | JWH-398 | (4-chloronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone | 1292765-18-4 |
| 221 | JWH-412 | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 222 | JWH-412 N-(-5-fluoropentyl) | (4-fluoronaphthalen-1-yl)(1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 223 | Levamphetamine | 1 -  *α* - methylphenethylamine | 156-34-3 |
| 224 | Levomethamphetamine | (-) - *N*, *α* - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 225 | LS-91297 | (4-methoxyphenyl)(1-methyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 226 | LTI-701 | 1-(5-fluoropentyl)-*N*-phenyl-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 227 | LY-2183240 | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N*,*N*-dimethyl-1*H*-tetrazole-1-carboxamide |  |
| 228 | LY2183240-2'-isomer | 5-([1,1'-biphenyl]-4-ylmethyl)-*N*,*N*-dimethyl-2*H*-tetrazole-2-carboxamide |  |
| 229 | M5FPIC | methyl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 230 | MAM-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone | 1354631-24-5 |
| 231 | MAM-2201 N-(2-Fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 232 | MAM-2201 N-(3-Fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 233 | MAM-2201 N-(4-Fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 234 | MAM-2201 N-(4-hydroxypentyl) | (1-(4-hydroxypentyl)-1*H*-indol-3-yl)(4-methylnaphthalen-1-yl)methanone |  |
| 235 | M-CHMIC | methyl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 236 | MCPP (*m*CPP) | *Meta -* Chlorophenyl piperazine | 6640-24-0 |
| 237 | MDMB-CHMCZCA | methyl 2-(9-(cyclohexylmethyl)-9*H*-carbazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate |  |
| 238 | MDMB-CHMICA | methyl (S)-2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1971007-95-0 |
| 239 | MDMB-CHMINACA | methyl 2-(1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1185888-32-7 |
| 240 | MDMB-FUBICA | Methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indol-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1971007-91-6 |
| 241 | MDMB-FUBINACA | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1*H*-indazole-3-carboxamido)-3,3-dimethylbutanoate | 1715016-77-5 |
| 242 | MDMB-4en-PINACA | 3-methyl-N-[[1-(4-penten-1-yl)-1H-indazol-3-yl]carbonyl]-L-valine, methyl ester | 2504100-70-1 |
| 243 | MDPBP | *(RS)-*1-(3,4-methylenedioxyphenyl)-2-(1-pyrrolidinyl)-1-butanone | 784985-33-7 |
| 244 | MDPV | (*RS*)-1-(benzo[d][1,3]dioxol-5-yl)-2-(pyrrolidin-1-yl)pentan-1-one | 687603-66-3 |
| 245 | Mecloqualone | 3 - (*o* - chlorophenyl) - 2 - methyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | 340-57-8 |
| 246 | Mephedrone | 4- methyl methcathinone | 1189805-46-6 |
| 247 | Mepirapim | (4-methylpiperazin-1-yl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)methanone |  |
| 248 | Methamphetamine | (+) - (*S*) - *N* - *α* - dimethylphenethylamine | 537-46-2 |
| 249 | Methamphetamine racemate | (±) - *N*, *α* - dimethylphenethylamine | 7632-10-2 |
| 250 | Methaqualone | 2 - methyl - 3 - *o* - tolyl - 4 - (3*H*) - quinazolinone | 72-44-6 |
| 251 | Methoxetamine  (MXE) | 2-(3-methoxyphenyl)-2-(ethylamino)-cyclohexanone | 1239943-76-0 |
| 252 | Methoxyacetylfentanyl | 2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-N-phenylacetamide | 101345-67-9 |
| 253 | Methylone | 3,4 - methylenedioxy - *N* - methylcathinone | 186028-79-5 |
| 254 | Metonitazene | N,N-diethyl-2-(2-(4-methoxybenzyl)-5-nitro-1H-benzo[d]imidazol-1-yl)ethan-1-amine | 14680-51-4 |
| 255 | MMB-018 (MMB-PICA,AMB-PICA) | methyl (1-pentyl-1H-indole-3-carbonyl) valinate | 1971007-97-2 |
| 256 | MMB-022 (MMB-4en- PICA) | Methyl 3 -methyl-2-{[1-(pent-4-en-1-yl)-1H- indol-3-yl] formamido} butanoate |  |
| 257 | MMB-FUBICA (AMB-FUBICA) | methyl 2-(1-(4-fluorobenzyl)-1H-indole-3-carboxamido)-3- methylbutanoate | 1971007-90-5 |
| 258 | MN-18 | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 259 | MN-24  (AM-6527; NNE1) | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 1338925-11-3 |
| 260 | MO-CHMINACA | 1-methoxy-3,3-dimethyl-1-oxobutan-2-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 261 | MPA  (Methiopropamine) | 1- (thiophen-2-yl) -2-methylaminopropane | 801156-47-8 |
| 262 | MT-45 | 1-xyclohexyl-4 (1,2-diphenylethyl) piperazine | 52694-55-0 |
| 263 | N-(1-Amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indazole-3-carboxamide | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 264 | N-(1-Amino-3-methyl-1oxobutan-2-yl)-1-(phenylmethyl)-1H-indole-3-carboxamide | *N*-(1-amino-3-methyl-1-oxobutan-2-yl)-1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 265 | N-(2-Methoxyethyl)-N-(1-methylethyl)-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | N-(2-methoxyethyl)-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)propan-2-amine | 1400742-45-1 |
| 266 | N-(6-Quinolinyl)-1-pentyl-1H-indazole-3-carboxamide | 1-pentyl-*N*-(quinolin-6-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 267 | N-(Naphthalen-1-yl)-1H-indazole-3-carboxamide | *N*-(naphthalen-1-yl)-1*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 268 | N-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide | *N*-(naphthalen-1-yl)-1-pentyl-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridine-3-carboxamide |  |
| 269 | N,N-Diethyl-2-(1-pentyl-1H-indol-3-yl)-4-thiazol-methanamine | *N*-ethyl-*N*-((2-(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)thiazol-4-yl)methyl)ethanamine | 1400742-46-2 |
| 270 | Naphthalen-1-yl(1-(pent-4-enyl)-1H-pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-pyrrolo[2,3-b]pyridin-3-yl)methanone |  |
| 271 | Naphthalen-1-yl(1-(pentyl-1H-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-benzo[d]imidazol-2-yl)methanone |  |
| 272 | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1H-7-azaindol-3-yl)methanone | Naphthalen-1-yl-(1-pentyl-1*H*-7-azaindol-3-yl)methanone |  |
| 273 | Naphthalen-1-yl-1-benzyl-1H-indole-3-carboxylate | naphthalen-1-yl 1-benzyl-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 274 | N-Ethylnorpentylone (Ephylone) | 1-(2H-1,3-Benzodioxol-5-yl)-2-(ethylamino) pentan-1-one | 17763-02-9 |
| 275 | N-Ethylhexedrone  (NEH, Hexen, Ethyl-Hex) | 2-(Ethylamino)-1-phenyl-1-hexanone | 802857-66-5 |
| 276 | NM-2201 | naphthalen-1-yl 1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxylate |  |
| 277 | NNEI 2’-indazole isomer | *N*-(naphthalen-1-yl)-2-pentyl-2*H*-indazole-3-carboxamide |  |
| 278 | Ocfentanil | N-(2-fluorophenyl)-2-methoxy-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) acetamide | 101343-69-5 |
| 279 | ORG 27569 | 5-chloro-3-ethyl-*N*-(4-(piperidin-1-yl)phenethyl)-1*H*-indole-2-carboxamide |  |
| 280 | ORG 27759 | *N*-(4-(dimethylamino)phenethyl)-3-ethyl-5-fluoro-1*H*-indole-2-carboxamide |  |
| 281 | ORG 29647 | *N*-(1-benzylpyrrolidin-3-yl)-5-chloro-3-ethyl-1*H*-indole-2-carboxamide |  |
| 282 | Orthofluorofentanyl (2-Fluorofentanyl) | N-(2-fluorophenyl)-N-(1-phenethylpiperidin-4-yl) propionamide | 910616-29-4 |
| 283 | PB-22  (QUPIC) | quinolin-8-yl 1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxylate | 1400742-17-7 |
| 284 | PB-22 N-(2-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 285 | PB-22 N-(4-fluoropentyl) | quinolin-8-yl 1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 286 | Parafluorobutyrylfentanyl (4-Fluorobutyrfentanyl) | N-(4-fluorophenyl)-N-(1-phenethyl piperidin-4-yl) butyramide | 244195-31-1 |
| 287 | Pentedrone | (±) -1-phenyl-2- (metylamino) pentan-1-one | 879722-57-3 |
| 288 | Phencyclidine | 1 - (1 - phenylcyclohexyl) piperidine | 77-10-1 |
| 289 | Phenazepam | 7-Bromo-5- (2-clophenyl) -1,3-dihydro-2 *H* -1,4-benzodiazepine-2-one | 51753-57-2 |
| 290 | Phenmetrazine | 3 - methyl - 2 - phenylmorpholine | 134-49-6 |
| 291 | Pholcodine | 3 - morpholinylethylmorphine | 509-67-1 |
| 292 | Pravadoline  (WIN 48,098) | (4-methoxyphenyl)(2-methyl-1-(2-morpholinoethyl)-1*H*-indol-3-yl) methanone | 92623-83-1 |
| 293 | Propylphenidate (PPH) | Propyl 2-phenyl-2-(piperidin-2- yl) acetate | 1071564-47-0 |
| 294 | PX-1 | *N*-(1-amino-1-oxo-3-phenylpropan-2-yl)-1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indole-3-carboxamide |  |
| 295 | QUCHIC  (BB-22) | quinolin-8-yl 1-(cyclohexylmethyl)-1*H*-indole-3-carboxylate | 1400742-42-8 |
| 296 | Quinolin-8-yl-1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxylate | quinolin-8-yl 1-benzyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 297 | RCS-2 butyl | 1-butyl-2-(2-methoxyphenyl)-1*H*-indole-3-carbaldehyde | 1345966-63-3 |
| 298 | RCS-3 | 2-(3-methoxyphenyl)-1-(1-pentyl-indol-3-yl) methanone | 1379922-51-6 |
| 299 | RCS-4 | (4-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl) methanone | 1345966-78-0 |
| 300 | RCS-4 butyl | (4-methoxyphenyl)(1-butyl-1*H*-indol-3-yl) methanone |  |
| 301 | RCS-4 ortho isomer | (2-methoxyphenyl)(1-pentyl-1*H*-indol-3-yl) methanone |  |
| 302 | RCS-8  (SR-18; BTM-8) | 1-(1-(2-cyclohexylethyl)-1*H*-indol-3-yl)-2-(2-methoxyphenyl)ethan-1-one | 1345970-42-4 |
| 303 | Rimonabant | 5-(4-chlorophenyl)-1-(2,4-dichlorophenyl)-4-methyl-N-(piperidin-1-yl)-1*H*-pyrazole-3-carboxamide | 168273-06-1 |
| 304 | SDB-005 | naphthalen-1-yl 1-pentyl-1*H*-indazole-3-carboxylate |  |
| 305 | SDB-006 | *N*-benzyl-1-pentyl-1*H*-indole-3-carboxamide | 695213-59-3 |
| 306 | Secobarbital | 5 - ally - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-73-3 |
| 307 | Tetrahydrofuranylfentanyl (THF-F) | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-  N-phenyltetrahydrofuran-2-carboxamide | 2142571-01-3 |
| 308 | TFMPP | 1[3-(trifluoromethyl) phenyl] piperazine | 15532-75-9 |
| 309 | THJ-018 | naphthalen-1-yl(1-pentyl-1*H*-indazol-3-yl) methanone | 1364933-55-0 |
| 310 | THJ-2201 | (1-(5-fluoropentyl)-1*H*-indazol-3-yl)(naphthalen-1-yl) methanone | 1801552-01-1 |
| 311 | Tramadol | (±)-Trans-2-Dimethylaminomethyl-1-(3-methoxyphenyl) cyclohexan-1-ol | 27203-92-5 |
| 312 | Trans-CP 47,497-C8 | 2-[(1S,3S)-3-hydroxycyclohexyl]-5-(2-methylnonan-2-yl)phenol |  |
| 313 | U-47700 | 3,4-dichloro-*N*-[(1R,2R)-2 -(dimetylamino)cyclohexyl]-*N*- methyl-benzamide | 82657-23-6 |
| 314 | UR-144  (KM-X1) | (1-pentyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1199943-44-6 |
| 315 | UR-144 N-(3-chloropentyl) | (1-(3-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 316 | UR-144 N-(4-pentenyl) | (1-(pent-4-en-1-yl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 317 | UR-144 N-(5-bromopentyl) | (1-(5-bromopentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1628690-26-5 |
| 318 | UR-144 N-(5-chlorophentyl) | (1-(5-chloropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1445577-42-3 |
| 319 | UR-144 N-heptyl | (1-heptyl-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl)methanone | 1616469-06-7 |
| 320 | URB447 | (4-amino-1-(4-chlorobenzyl)-2-methyl-5-phenyl-1*H*-pyrrol-3-yl) (phenyl) methanone |  |
| 321 | URB597 | (3'-carbamoyl-[1,1'-biphenyl]-3-yl)(cyclohexyl)carbamate | 546141-08-6 |
| 322 | URB-602 | cyclohexyl [1,1'-biphenyl]-3-yl carbamate | 565460-15-3 |
| 323 | URB754 | 6-methyl-2-(p-tolylamino)-4*H*-benzo[d][1,3]oxazin-4-one | 86672-58-4 |
| 324 | Valerylfentanyl | N-(1-phenethylpiperidin-4-yl)-  N-phenylpentanamide | 122882-90-0 |
| 325 | WIN 55, 212-2 | (R)-(5-methyl-3-(morpholinomethyl)-2,3-dihydro-[1,4]oxazino[2,3,4-hi]indol-6-yl)(naphthalen-1-yl)methanone | 131543-23-2 |
| 326 | XLR-11 | (1-(5-Fluoro-pentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone | 1364933-54-9 |
| 327 | XLR-11 N-(2-fluoropentyl) | (1-(2-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 328 | XLR-11 N-(3-fluoropentyl) | (1-(3-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 329 | XLR-11 N-(4-fluoropentyl) | (1-(4-fluoropentyl)-1*H*-indol-3-yl)(2,2,3,3-tetramethylcyclopropyl) methanone |  |
| 330 | XLR-12 | (2,2,3,3 -tetramethylcyclopropyl)(1-(4,4,4-trifluorobutyl)-1*H*-indol-3- yl) methanone | 895155-78-9 |
| 331 | Zipeprol | *α* - (*α* - methoxybenzyl) - 4 - (*β* - methoxyphenethyl)-1-piperazineethanol | 34758-83-3 |

IID. Các chất sau

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Lá Coca |  |  |

**DANH MỤC III****CÁC CHẤT MA TÚY ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU, KIỂM NGHIỆM, GIÁM ĐỊNH, ĐIỀU TRA TỘI PHẠM HOẶC TRONG LĨNH VỰC Y TẾ, THÚ Y THEO QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**  
*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2022/NĐ-CP  
 ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

Danh Mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất dưới đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** |
| 1 | Allobarbital | 5,5 - diallylbarbituric acid | 52-43-7 |
| 2 | Alprazolam | 8 - chloro -1 - methyl - 6 - phenyl - 4*H - s* - triazolo [4,3 - *a]* [1,4] - benzodiazepine | 289981-97-7 |
| 3 | Aminorex | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazoline | 2207-50-3 |
| 4 | Amobarbital | 5 - ethyl - 5 - isopentylbarbituric acid | 57-43-2 |
| 5 | Barbital | 5,5 - diethylbarbituric acid | 57-44-3 |
| 6 | Benzfetamine | *N* - benzyl *- N - α -* dimethylphenethylamine | 156-08-1 |
| 7 | Bromazepam | 7 - bromo -1,3 - dihydro - 5 - (2 - pyridyl) - 2*H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 -one | 1812-30-2 |
| 8 | Buprenorphine | 21 - cyclopropyl 7 *- α-* [(*S*) - 1- hydroxy -1,2,2 trimethylpropyl] - 6,14 - *endo* -ethano -6,7,8,14 - tetrahydrooripavine | 52485-79-7 |
| 9 | Butalbital | 5 - allyl - 5 - isobutylbarbituric acid | 77-26-9 |
| 10 | Butobarbital | 5 - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 77-28-1 |
| 11 | Camazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 benzodiazepin - 2 - one dimethylcarbamate (ester) | 36104-80-0 |
| 12 | Cathine ((+)norpseudoephedrine) | (+) *- (R)- α -* [(*R*) - 1 - aminoethyl] benzylalcohol | 492-39-7 |
| 13 | Chlordiazepoxide | 7 - chloro - 2 - (methylamino) - 5 - phenyl - *3H -* 1,4 - benzodiazepine - 4 - oxide | 58-25-3 |
| 14 | Clobazam | 7 - chloro -1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H* - 1,5 - benzodiazepine - 2,4 (3*H, 5H)* - dione | 22316-47-8 |
| 15 | Clonazepam | 5 - (*o*- chlorophenyl) - 1,3 - nitro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepine - 2 - one | 1622-61-3 |
| 16 | Clonazolam | 6-(2-chlorophenyl)-1-methyl-8-nitro-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4]diazepine | 33887-02-4 |
| 17 | Clorazepate | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 2 - oxo - 5 - phenyl - 1*H* - 1,4 - benzodiazepine - 3 - carboxylic acid | 23887-31-2 |
| 18 | Clotiazepam | 5-(2-chlorophenyl) -7-ethyl-1,3-dihydro-1-methyl -2H -thieno[2,3,e] - 1-4 -diazepin - 2 -one | 33671-46-4 |
| 19 | Cloxazolam | 10 - chloro - 11*b -* (*o -* chlorophenyl) - 2,3,7,*11b* - tetrahydrooxazolon - [3,2*-d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H*) - one | 24166-13-0 |
| 20 | Cyclobarbital | 5 - (1-cyclohexen-1-yl) -5-ethylbarbituric acid | 52-31-3 |
| 21 | Delorazepam | 7 - chloro - 5 - (*o*-chlorophenyl) -1,3 - dihydro - *2H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2894-67-9 |
| 22 | Diazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin -2 - one | 439-14-5 |
| 23 | Diclazepam | 7-chloro-5-(2-chlorophenyl)-1-methyl-1,3-dihydro-2H-benzo[e][1,4]diazepin-2-one | 2894-68-0 |
| 24 | Estazolam | 8-chloro - 6 - phenyl - 4*H - s* - triazolo - [4,3 - *a*] [1,4 - benzodiazepin | 29975-16-4 |
| 25 | Ethchlorvynol | 1 - choloro-3 - ethyl - 1 - penten - 4yn - 3 - ol | 113-18-8 |
| 26 | Ethinamate | 1 - ethynylcyclohexanolcarbamate | 126-52-3 |
| 27 | Ethylloflazepate | Ethyl -7-chloro-5-(*o* - fluorophenyl)-2-3-dihydro -2-oxo-1*H* -1,4- benzodiazepin-3- carboxylate | 29177-84-2 |
| 28 | Etilamfetamine | *N*-ethyl - *α* - methylphenylethylamine | 457-87-4 |
| 29 | Etizolam | 4-(2-chlorophenyl)-2-ethyl-9-methyl-6H-thieno [3,2-f] [1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4] diazepine | 40054-69-1 |
| 30 | Fencamfamine | *N*-ethyl - 3 - phenyl - 2 - norbomanamine | 1209-98-9 |
| 31 | Fenproporex | (±) - 3 - [(α - methylphenylethyl) aminol propionitrile | 16397-28-7 |
| 32 | Flualprazolam | 8-chloro-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-[1,2,4] triazolo[4,3-a][1,4] benzodiazepine | 28910-91-0 |
| 33 | Flubromazolam | 8-bromo-6-(2-fluorophenyl)-1-methyl-4H-benzo[f][1,2,4]triazolo[4,3-a][1,4]diazepine | 612526-40-6 |
| 34 | Fludiazepam | 7 - chloro - 5 - (*o* - fluorofenyl) -1,3 - dihydro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 3900-31-0 |
| 35 | Flunitrazepam | 5 - (*o* - fluorophenyl) - 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1622-62-4 |
| 36 | Flurazepam | 7-chloro-1-[2 -(diethylamino) ethyl] -5 -(*o*-fluorophenyl) -1,3 -dihydro -2H -1,4 -benzodiazepin -2 -one | 17617-23-1 |
| 37 | Glutethimide | 2 - ethyl - 2 - phenylglutarimide | 77-21-4 |
| 38 | Halazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2,2,2 - trifluoroethyl) - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 23092-17-3 |
| 39 | Haloxazolam | 10 - bromo - 11*b -* (*o -* fluorophenyl) - 2,3,7,11*b* - tetrahydrooxazolo [3,2 *- d*] [1,4] benzodiazepin - 6 - (5H) - one | 59128-97-1 |
| 40 | Ketamine | (±)-2-(2-Chlorophenyl)-2-methylaminocyclohexanone | 6740-88-1 |
| 41 | Ketazolam | 11 - chloro - 8 - 12*b* - dihydro - 2,8 - dimethyl -12*b* - phenyl - 4*H -* [1,3] - oxazino [3,2 - *d]* [1,4] benzodiazepin - 4,7 (*6H)* - dione | 27223-35-4 |
| 42 | Lefetamine (SPA) | (-) - *N,N* - dimethyl - 1,2 - diphenylethylamine | 7262-75-1 |
| 43 | Loprazolam | 6 - (o- chlorophenyl) -2,4 -dihydro - 2-[(4-methyl -1 -[piperazinyl) methylene] - 8 - nitro -1 *-H -* imidazo -[1,2 - *a*] [1,4] benzodiazepin- 1 -one | 61197-73-7 |
| 44 | Lorazepam | 7 - chloro - 5 - *(o* - chlorofenyl) - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - *2H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-49-1 |
| 45 | Lormetazepam | 7-chloro-5 -(*o* -chlorofenyl) -1,3-dihydro -3 hydroxy-1-methyl-2*H* -1,4-benzodiazepin-2 -one | 848-75-9 |
| 46 | Mazindol | 5 - (*p*-chlorophenyl) - 2,5 dihydro - 3*H -* imidazo - (2,1 - *a)* isoindol - 5 - ol | 22232-71-9 |
| 47 | Medazepam | 7 - chloro - 2,3 - dihydro - 1 - methyl - 5 - phenyl - 1*H -* 1,4 - benzodiazepine | 2898-12-6 |
| 48 | Mefenorex | *N-(*3 - chloropropyl) - *α* - methylphenethylamine | 17243-57-1 |
| 49 | Meprobamate | 2-methyl -2-propyl -1,3 –propanediol dicarbamate | 57-53-4 |
| 50 | Mesocarb | 3 - *(α* - methylphenethyl) - *N* - (phenylcarbamoyl) syndnoneimine | 34262-84-5 |
| 51 | Methylphenobarbital | 5 - ethyl - 1 - methyl - 5 - phenylbarbituric acid | 115-38-8 |
| 52 | Methyprylon | 3,3 - diethyl - 5 - methyl - 2,4 - piperidine - dione | 125-64-4 |
| 53 | Midazolam | 8 - chloro - 6 - (*o* - fluorophenyl) - 1 - methyl - 4*H -* imidazo - [1,5 - *a*] [1,4] - benzodiazepin | 59467-70-8 |
| 54 | Nimetazepam | 1,3 - dihydro -1 - methyl - 7 - nitro - 5 - phenyl - *2H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 2011-67-8 |
| 55 | Nitrazepam | 1,3 - dihydro - 7 - nitro - 5 phenyl - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 146-22-5 |
| 56 | Nordazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 2*H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 1088-11-5 |
| 57 | Oxazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 3 - hydroxy - 5 - phenyl - *2H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 604-75-1 |
| 58 | Oxazolam | 10 - chloro - 2,3,7,11*b* - tetrahydro - 2 - methyl - 11*b -* phenyloxazolo [3,2 *- d*][1,4] benzodiazepin - 6(5*H)* - one | 24143-17-7 |
| 59 | Pemoline | 2 - amino - 5 - phenyl - 2 - oxazolin - 4 - one | 2152-34-3 |
| 60 | Pentazocine | (2R\*,6R\*, 11R\*) - 1,2,3,4,5,6 - hexahydro - 6,11 - dimethyl - 3 - (3 - methyl - 2 - butenyl) - 2,6 - methano - 3 - benzazocin - 8 - ol | 55643-30-6 |
| 61 | Pentobarbital | 5 - ethyl - 5 - (1 - methylbutyl) barbituric acid | 76-74-4 |
| 62 | Phendimetrazine | (+) - 3,4 - dimethyl - 2 - phenylmorpholine | 634-03-7 |
| 63 | Phenobarbital | 5 - ethyl - 5 - phenylbarbituric acid | 50-06-6 |
| 64 | Phentermine | *α, α* - dimethylphenethylamine | 122-09-8 |
| 65 | Pinazepam | 7 - chloro - 1,3 - dihydro - 5 - phenyl - 1 - (2 - propynyl) - 2*H* - 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 52463-83-9 |
| 66 | Pipradrol | 1 - 1 - diphenyl - 1 - (2 - piperidyl) - methanol | 467-60-7 |
| 67 | Prazepam | 7 -chloro -1 -(cyclopropylmethyl) -1,3 -dihydro -5 -phenyl -2*H* -1,4 -benzodiazepin -2 -one | 2955-38-6 |
| 68 | Pyrovalerone | 4’ - methyl - 2 - (1 - pyrrolidinyl) valerophenone | 3563-49-3 |
| 69 | Secbutabarbital | 5 - *sec* - butyl - 5 - ethylbarbituric acid | 125-40-6 |
| 70 | Temazepam | 7 - chloro -1,3 - dihydro - 3 - hydroxy -1 - methyl - 5 - phenyl *- 2H -* 1,4 - benzodiazepin - 2 - one | 846-50-4 |
| 71 | Tetrazepam | 7 -chloro -5 -(1 -cyclohexen- 1-yl) -1,3 - dihydro -1 methyl - 2*H* -1,4 - benzodiazepin-2 - one | 10379-14-3 |
| 72 | Tiletamine | 2-(ethylamino)-2-thiophen-2-yl cyclohexan -1-one | 14176-49-9 |
| 73 | Triazolam | 8 - chloro - 6 - (*o* - chlorophenyl) - 1 - methyl - 4*H* - *s -* triazolo [4,3 - *a*] [1,4] benzodiazepine | 28911-01-5 |
| 74 | Vinylbital | 5 - (1 - methylbutyl) - 5 - vinylbarbituric acid | 2430-49-1 |
| 75 | Zolazepam | 4 - (2 - fluorophenyl) - 1,3,8 - trimethyl *-6H* - pyrazolo [3,4-e] [1,4] diazepin - 7 -one | 31352-82-6 |
| 76 | Zolpidem | *N, N,* 6 - trimethyl - 2 - *p* - tolylimidazol [1,2 - *a]* pyridine - 3 - acetamide | 82626-48-0 |

**DANH MỤC IV  
CÁC TIỀN CHẤT***(Ban hành kèm theo Nghị định Nghị định số /2022/NĐ-CP  
 ngày tháng năm 2022 của Chính phủ)*

IVA: Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy.

Danh mục này bao gồm cả các muối có thể tồn tại của các chất có ghi chú \*.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** | **Mã hàng hóa HS** | **Cơ quan quản lý** | **Ghi chú** |
| 1 | 1-phenyl-2-propanone (P2P) | 1-phenyl-2-propanone | 103-79-7 | 2914.31.00 | Bộ Công Thương |  |
| 2 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidate (PMK glycidate) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-, methyl ester | 13605-48-6 | 2932.99.90 | Bộ  Công an |  |
| 3 | 3,4-MDP-2P-methyl glycidic acid (PMK glycidic acid) | 2-oxiranecarboxylic acid, 3-(1,3-benzo dioxol-5-yl)-2-methyl- | 2167189-50-4 | 2932.99.90 | Bộ  Công an |  |
| 4 | Acetic anhydride | Acetic oxide | 108-24-7 | 2915.24.00 | Bộ Công Thương |  |
| 5 | *Alpha*-phenyl acetoacetonitrile (APAAN) | 3-oxo-2-phenylbutanenitrile | 4468-48-8 | 2926.40.00 | Bộ Công Thương |  |
| 6 | Alpha-phenylaceto acetamide (APAA) | 3-oxo-2-phenylbutanamide | 4433-77-6 | 2924.29.90 | Bộ  Công an |  |
| 7 | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone | Alpha-bromo-(o-chlorophenyl)-cyclopentyl ketone |  |  | Bộ  Công an |  |
| 8 | Anthranilic acid | 2 - Aminobenzoic acid | 118-92-3 | 2922.43.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 9 | Benzaldehyde | Benzaldehyde | 100-52-7 | 2912.21.00 | Bộ Công Thương |  |
| 10 | Benzyl cyanide | 2-Phenylacetonenitrile | 140-29-4 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |  |
| 11 | Cyclopentyl bromide | Bromocyclopentane | 137-43-9 | 2903.89.90 | Bộ Công Thương |  |
| 12 | Cyclopentyl chloride | Chlorocyclopentane | 930-28-9 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |  |
| 13 | Cyclopentyl magnesium bromide | Cyclopentyl magnesium bromide | 33240-34-5 | 2903.89.00 | Bộ Công Thương |  |
| 14 | Diethylamine | *N*-ethylethanamine | 109-89-7 | 2921.19.00 | Bộ Công Thương |  |
| 15 | *Gamma*-butyro lactone (GBL) | Dihidrofuran-2(3*H*)-one | 96-48-0 | 2932.20.90 | Bộ Công Thương |  |
| 16 | Hydroxylimine | 1-hydroxycyclopentyl -(o-chlorophenyl)-ketone-N-methylimine | 90717-16-1 | 2925.29.00 | Bộ  Công an |  |
| 17 | Isosafrole | 1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl) | 120-58-1 | 2932.91.00 | Bộ Công Thương |  |
| 18 | Lysergic acid | (8b) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid | 82-58-6 | 2939.63.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 19 | Methyl alpha­phenylacetoacetate (MAPA) | Methyl 3-oxo-2-phenylbutanoate | 16648-44-5 | 2918.30.00 | Bộ  Công an |  |
| 20 | Methylamine | Methanamine | 74-89-5 | 2921.11.00 | Bộ Công Thương |  |
| 21 | N-acetylanthranilic acid | 1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzene | 89-52-1 | 2924.23.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 22 | o-Chlorobenzonitrile | 2-Chlorobenzonitrile | 873-32-5 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |  |
| 23 | o-Bromobenzonitrile | 2-Bromobenzonitrile | 2042-37-7 | 2926.90.00 | Bộ Công Thương |  |
| 24 | o-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 2-Chlorophenyl cyclopentyl ketone | 6740-85-8 | 2914.29.90 | Bộ  Công an |  |
| 25 | Phenylacetic acid | Benzeneacetic acid | 103-82-2 | 2916.34.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 26 | Piperidine | Cyclopentimine | 110-89-4 | 2933.32.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 27 | Piperonal | 1,3-Benzodioxole-5-carbaldehyde | 120-57-0 | 2932.93.00 | Bộ Công Thương | \* |
| 28 | Piperonyl methyl ketone | 3,4 - methylenedioxyphenyl - 2 - propanone | 4676-39-5 | 2932.92.00 | Bộ Công  Thương |  |
| 29 | Propiophenone | 1-phenyl-1-propanone | 93-55-0 | 2914.39.00 | Bộ Công Thương |  |
| 30 | Safrole | 5-(prop-2-en-1-yl)-2*H*-1,3-benzodioxole | 94-59-7 | 2932.94.00 | Bộ Công Thương |  |
| 31 | Ephedrine | (1*R*,2*R*)-2-methylamino-1 - phenyl propan - 1 - ol | 299-42-3 | 2939.41.00 | Bộ Ytế | \* |
| 32 | Ergometrine | *N* - (2 - hydroxy - 1 - methylethyl) - D (+) - lysergamide | 60-79-7 | 2939.61.00 | Bộ Y tế | \* |
| 33 | Ergotamine | Ergotaman - 3’, 6’, 18 - trione , 12’- hydroxy - 2’ -methyl - 5’ - (phenylmethyl) - (5’*a*) | 113-15-5 | 2939.62.00 | Bộ Y tế | \* |
| 34 | N-Ethylephedrine | 1-Ethylephedrine | 7681-79-0 | 2939.49.90 | Bộ Y tế | \* |
| 35 | N-Ethylpseudo Ephedrine | Ethyl methyl amino- phenyl-propane -1-ol | 258827- 65-5 | 2939.49.90 | Bộ Y tế | \* |
| 36 | N-Methylephedrine | (1R,2S)-2-(Dimethylamino)-1-phenyl-1-propanol | 552-79-4 | 2939.49.90 | Bộ Y tế | \* |
| 37 | N-Methylpseudoephedrine | Dimethylamino-phenyl-propane-1-ol | 51018-28- 1 | 2939.49.90 | Bộ Ytế | \* |
| 38 | Norephedrine (Phenylpropanolamine) | *α*-(1-Aminoethyl) enzylalcohol | 14838-15- 4 | 2939.44.00 | Bộ  Công an | \* |
| 39 | Pseudoephedrine | (1S, 2S) - 2-methylamino - 1 - phenyl propane -1 - ol | 90-82-4 | 2939.42.00 | Bộ Y tế | \* |
| 40 | *N-*Phenethyl-4-piperidinone (NPP) | 1- (2-Phenylethyl) piperidine-4-one | 3972-64-0 | 2933.39.90 | Bộ  Công an |  |
| 41 | 4-ANPP | 4-aminophenyl-1-phenethylpiperidine | 21409-26- 7 | 2933.39.90 | Bộ  Công an | \* |

IVB: Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác trong quá trình sản xuất chất ma túy.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chất** | **Tên khoa học** | **Mã thông tin CAS** | **Mã hàng hóa HS** | **Cơ quan quản lý** |
| 1 | Acetic acid | Ethanoic acid | 64-19-7 | 2915.21.00 | Bộ Công Thương |
| 2 | Acetone | 2-propanone | 67-64-1 | 2914.11.00 | Bộ Công Thương |
| 3 | Acetyl chloride | Acetyl chloride | 75-36-5 | 2915.90.10 | Bộ Công Thương |
| 4 | Ammonium formate | Ammonium formate | 540-69-2 | 2915.12.00 | Bộ Công Thương |
| 5 | Ethyl ether | 1-1’-oxybis[ethane] | 60-29-7 | 2909.11.00 | Bộ Công Thương |
| 6 | Ethylene diacetate | 1,2-ethanediol diacetate | 111-55-7 | 2915.39.90 | Bộ Công Thương |
| 7 | Formamide | Methanamide | 75-12-7 | 2924.19.90 | Bộ Công Thương |
| 8 | Formic Acid | Methamoic Acid | 64-18-6 | 2915.11.00 | Bộ Công Thương |
| 9 | Hydrochloric acid | Hydrochloric acid | 7647-01-0 | 2806.10.00 | Bộ Công Thương |
| 10 | Methyl ethyl ketone | 2-Butanone | 78-93-3 | 2914.12.00 | Bộ Công Thương |
| 11 | Nitroethane | Nitroethane | 79-24-3 | 2904.20.90 | Bộ Công Thương |
| 12 | Potassium permanganate | Potassium permanganate | 7722-64-7 | 2841.61.00 | Bộ Công Thương |
| 13 | Sulfuric acid | Sulfuric acid | 7664-93-9 | 2807.00.00 | Bộ Công Thương |
| 14 | Tartaric acid | 2,3-Dihydroxy butanedioic acid | 526-83-0  87-69-4  133-37-9 | 2918.12.00 | Bộ Công Thương |
| 15 | Thionyl chloride | Thionyl chloride | 7719-09-7 | 2812.17.00 | Bộ Công Thương |
| 16 | Toluene | Methyl benzene | 108-88-3 | 2902.30.00 | Bộ Công Thương |